

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Donal Joshep Boylan	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Trưởng ban (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
	Bà Đoàn Thu Hương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
	Ông Phạm Văn Đầu	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 68. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 9 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 9 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Giả định về hoạt động liên tục của Công ty cơ bản phụ thuộc vào khả năng Công ty tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và các giải pháp khác để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 2.2. Những điều kiện này cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và khả năng phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0048-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11215

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.266.799.097.493	20.367.334.525.997
110	Tiền và các khoản tương đương tiền 3		1.486.068.776.000	2.895.810.907.792
111	Tiền		995.600.124.723	1.220.342.256.515
112	Các khoản tương đương tiền		490.468.651.277	1.675.468.651.277
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		760.000.000.000	600.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(230.000.000.000)	(390.000.000.000)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		17.079.022.821.540	15.918.339.540.755
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.448.630.933.709	3.939.122.650.851
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	294.836.280.602	166.958.598.910
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	12.335.555.607.229	11.812.258.290.994
140	Hàng tồn kho	8	845.551.080.154	712.093.262.127
141	Hàng tồn kho		845.551.080.154	712.093.262.127
150	Tài sản ngắn hạn khác		96.156.419.799	241.090.815.323
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	77.595.799.735	212.726.834.066
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	18.560.620.064	28.363.981.257

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mẫu số B 01a - D

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.803.529.171.911	19.258.240.295.143
216	Phải thu dài hạn khác		16.506.958.167.646	12.468.380.233.254
220	Tài sản cố định	7(b)	16.506.958.167.646	12.468.380.233.254
221	Tài sản cố định hữu hình		817.161.926.959	849.517.153.152
222	Nguyên giá		816.286.722.442	848.484.656.852
223	Giá trị khấu hao lũy kế	10(a)	1.125.117.442.364 (308.830.719.922)	1.122.615.532.564 (274.130.875.712)
227	Tài sản cố định vô hình		875.204.517	1.032.496.300
228	Nguyên giá		30.112.152.155	29.907.717.155
229	Giá trị khấu hao lũy kế	10(b)	(29.236.947.638)	(28.875.220.855)
240	Tài sản dở dang dài hạn		752.283.966.245	693.772.535.906
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	752.283.966.245	693.772.535.906
250	Đầu tư tài chính dài hạn		273.187.884.108	257.244.065.926
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	81.500.000.000	59.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(17.729.140.292)	(17.729.140.292)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.556.181.818
260	Tài sản dài hạn khác		5.453.937.226.953	4.989.326.306.905
261	Chi phí trả trước dài hạn		5.453.937.226.953	4.989.326.306.905
270	TỔNG TÀI SẢN	9(b)	44.070.328.269.404	39.625.574.821.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		37.041.606.631.730	34.599.034.545.092
310	Nợ ngắn hạn		23.520.733.724.642	24.251.142.288.065
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.063.523.907.977	3.408.029.776.509
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	601.005.952.021	813.996.258.084
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	240.681.630.186	296.437.889.385
314	Phải trả người lao động		43.739.038.413	62.911.822.426
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	844.733.281.192	851.938.440.357
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	215.839.956.739	867.654.596.914
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	6.631.222.053.452	5.991.200.493.090
320	Vay ngắn hạn	18(a)	7.741.487.554.022	10.094.815.636.734
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.804.991.310.826	1.864.157.374.566
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	20	333.509.039.814	-
330	Nợ dài hạn		13.520.872.907.088	10.347.892.257.027
337	Phải trả dài hạn khác		5.636.355.880	5.636.355.880
338	Vay dài hạn	18(b)	3.647.272.351.574	1.347.040.509.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	97.841.190.548	67.824.775.143
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.770.123.009.086	8.927.390.616.148
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.028.721.637.674	5.026.540.276.048
410	Vốn chủ sở hữu		7.028.721.637.674	5.026.540.276.048
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	247.483.117.899	245.949.492.805
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(2.347.121.362.620)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.365.125.179.775	1.711.598.805.863
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.330.922.686.515	3.164.605.883.182
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của kỳ này/năm nay		34.202.493.260	(1.453.007.077.319)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		44.070.328.269.404	39.625.574.821.140

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.022.087.863.406	9.228.301.301.564
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.022.087.863.406	9.228.301.301.564
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(7.988.162.992.341)	(11.228.802.623.604)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.966.075.128.935)	(2.000.501.322.040)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.763.002.969.026	1.021.016.481.405
22	Chi phí tài chính	(202.402.172.910)	(641.589.018.245)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(290.253.736.292)	(232.229.994.878)
25	Chi phí bán hàng	(363.802.777.321)	(452.305.826.714)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(174.934.798.927)	(193.726.714.949)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	55.788.090.933	(2.267.106.400.543)
31	Thu nhập khác	8.718.553.689	810.198.288.960
32	Chi phí khác	(287.735.957)	-
40	Lợi nhuận khác	8.430.817.732	810.198.288.960
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	64.218.908.665	(1.456.908.111.583)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(30.016.415.405)	16.697.947.113
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	34.202.493.260	(1.440.210.164.470)

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đình Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	64.218.908.665	(1.456.908.111.583)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35.061.570.993	95.033.908.083
03	Trích lập dự phòng	655.417.158.693	5.804.553.003
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	36.779.051.513	(173.585.564.363)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(133.112.574.489)	(1.431.536.423.769)
06	Chi phí lãi vay	290.253.736.292	232.229.994.878
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	948.617.851.667	(2.728.961.643.751)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.222.489.738.099)	851.160.955.076
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(133.457.818.027)	39.582.876.302
11	Tăng các khoản phải trả	1.309.332.748.408	1.069.406.706.915
12	Tăng chi phí trả trước	(329.479.885.717)	(556.006.705.411)
14	Tiền lãi vay đã trả	(229.677.563.970)	(237.212.461.869)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(179.350.686.663)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(47.167.079.534)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.704.321.485.272)	(1.741.380.959.401)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(105.620.854.441)	(64.873.352.231)
24	Tiền thu hồi các công cụ nợ của đơn vị khác	6.556.181.818	709.756.800.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(22.500.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay	134.380.612.845	144.875.870.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.815.940.222	789.759.318.113

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	2.348.654.987.714	-
33	Tiền thu đi vay	8.525.838.887.299	9.441.323.678.683
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.579.124.237.576)	(11.443.075.162.119)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.295.369.637.437	(2.001.751.483.436)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.396.135.907.613)	(2.953.373.124.724)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 2.895.810.907.792	5.355.816.155.352
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(13.606.224.179)	2.186.556.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.486.068.776.000	2.404.629.586.677

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành
Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

Công ty con sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu trực tiếp Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	-	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	-	-	90	90
Công ty con sở hữu gián tiếp Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	-	-
Công ty liên kết Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 5.434 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.468 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Đánh giá về giá định hoạt động liên tục

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới, bao gồm cả ngành hàng không. Ở Việt Nam, đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ 4 vào tháng 5 năm 2021 gây ra bởi biến thể Delta đã lan ra hầu hết các tỉnh thành, gây ra nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp, trong đó có Công ty.

Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới dẫn đến nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giảm đáng kể, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Công ty. Theo đó, Công ty đã báo cáo khoản lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh hàng không là 2.966 tỷ Đồng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.000 tỷ Đồng). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Song song với đó, Công ty tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp và đối tác kinh doanh để giải quyết các vấn đề về dòng tiền. Thêm vào đó, Công ty cũng tích cực triển khai các giải pháp sau:

(i) Sự phục hồi sau đại dịch COVID-19

Sự bùng phát của dịch COVID-19 gây ra bởi biến thể Delta đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tạo ra dòng tiền hoạt động của các hãng hàng không nói chung và Công ty nói riêng.

Tuy nhiên, có nhiều tín hiệu lạc quan về việc đẩy nhanh tiến trình tiêm vắc xin phòng COVID-19 của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang thực hiện chiến dịch tiêm chủng lớn nhất từ trước đến nay với hơn 150 triệu liều vắc xin cho tất cả công dân trên 17 tuổi với mục tiêu đạt tỷ lệ tiêm chủng ít nhất là 50% vào cuối năm 2021 và hơn 70% vào cuối quý 1 năm 2022. Theo đó, Công ty dự kiến các đường bay quốc nội và quốc tế sẽ được vận hành dần trở lại lần lượt vào quý 4 năm 2021 và cuối quý 1 năm 2022, và thị trường hàng không dự kiến sẽ dần hồi phục vào cuối năm 2022 và đạt tăng trưởng từ năm 2023.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam như việc ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp các loại thuế, Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc giảm thuế bảo vệ môi trường từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 84/NQ-CP về việc chi phí hạ cất cánh được giảm 50% từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2020 và đang được Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị kéo dài thời gian áp dụng chính sách này tới hết năm 2021, Công ty đã và đang tích cực thực hiện một số giải pháp khác nhằm ứng phó và giảm thiểu tối đa các tác động từ bên ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn:

- phát triển và nâng cấp các sản phẩm và dịch vụ SkyBoss, dịch vụ phụ trợ và thẻ bay Power Pass; dịch vụ mạng internet và wifi trên tàu bay; dịch vụ bán hàng lưu niệm và mua hàng miễn thuế; dịch vụ vận tải hàng không và chăm sóc sức khỏe hành khách; dịch vụ vận tải hàng không và du lịch nghỉ dưỡng;
- triển khai các giải pháp công nghệ tài chính (Fintech) nhằm cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán như dịch vụ cổng thanh toán điện tử, ví điện tử (VietJet - Galaxy Pay đã có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán);
- triển khai các giải pháp tài chính, thương mại tài chính tàu bay;
- thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động;
- giảm chi phí phục vụ mặt đất thông qua việc đưa vào vận hành Trung tâm Khai thác Mặt đất Vietjet tại Sân bay Quốc tế Nội Bài vào tháng 9 năm 2020;
- phát triển ứng dụng IATA Travel Pass và Passport vắc xin; và
- hợp tác với các đối tác quốc tế từ đó mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa trong và ngoài nước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)****(ii) Quản lý nguồn vốn lưu động**

Công ty đã thành công trong việc đàm phán với các ngân hàng và một số bên cho thuê tàu bay về nguồn tài chính để cơ cấu lại khoản chi phí thuê và thời gian thanh toán tiền thuê hoạt động tàu bay. Hiện tại Công ty đang tiếp tục thương lượng với các bên cho thuê tàu bay còn lại về các điều khoản trả một phần tiền thuê cũng như gia hạn thời hạn thanh toán trong một khoản thời gian dài hạn hơn cho đến khi ngành hàng không phục hồi.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động của Công ty và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí bao gồm: đàm phán với các nhà cung cấp để giảm các chi phí dịch vụ sân bay, các chi phí kỹ thuật và các chi phí dịch vụ khác.

(iii) Nguồn vốn hoạt động

Một số ngân hàng đã hỗ trợ tài chính thông qua việc kéo dài thời gian đáo hạn các khoản cho vay. Vào ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Ngoài ra, Công ty đang trong quá trình đàm phán lại với các bên cho thuê tàu bay về chi phí thuê tàu bay phù hợp với tình hình hiện tại.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ trong tháng 4 năm 2021 nhằm cải thiện nguồn tiền mặt cũng như tăng cường khả năng thanh khoản.

Công ty cũng đã phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2021 với tổng số tiền là 2.300 tỷ Đồng. Ngoài ra, theo Nghị quyết thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021, Công ty sẽ triển khai kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược cũng như phát hành trái phiếu quốc tế trị giá 300 triệu đô la Mỹ để củng cố khả năng tài chính của Công ty và hỗ trợ dòng tiền phục vụ cho hoạt động hàng không phát triển bền vững.

Từ các yếu tố nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể thu hồi các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và các bộ phận	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê tàu bay và chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước ngắn hạn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn*(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn*

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc theo thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

Theo chính sách của Công ty:

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn khi phát sinh và được phân bổ vào giá vốn hàng bán dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.14(b)(i)).
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)****(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)**

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa vào tỷ lệ chi phí bảo dưỡng cho mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay đã được quy định trong các hợp đồng bảo dưỡng và thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế trong kỳ.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua bởi Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ (tiếp theo)**

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

(e) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(f) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(g) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(h) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; chi phí cho vay và lãi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 19); và
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.28 và Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.440.041.942	13.959.607.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	986.160.032.781	1.206.382.649.498
Tiền đang chuyển	50.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	490.468.651.277	1.675.468.651.277
	<u>1.486.068.776.000</u>	<u>2.895.810.907.792</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3%/năm đến 4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 541 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1,943 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan, với các điều khoản giao dịch thông thường.

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2021			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	760.000.000.000	230.000.000.000

	Tại ngày 31.12.2020			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	600.000.000.000	390.000.000.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa công bố trên sàn Upcom vào cùng ngày nêu trên.

Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với số tiền là 500 tỷ Đồng, trong đó 300 tỷ Đồng đã nhận được. Theo đó, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với mức giá đã được xác định trong thời hạn quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con (*)						
Công ty TNHH Galaxy Pay	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Swift 247 (i)	67	31.500.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (i)	-	-	-	90	9.000.000.000	-
Vietjet Air IVB No. I Limited (ii)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air IVB No. II Limited (ii)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.(ii)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (ii)	100	-	-	100	-	-
		81.500.000.000	-		59.000.000.000	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết (*)						
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (ii)(iii)	9	-	-	9	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	(17.729.140.292)	10	60.000.000.000	(17.729.140.292)
		60.000.000.000	(17.729.140.292)		60.000.000.000	(17.729.140.292)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)						
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì chưa có đủ các thông tin cần thiết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 211.196.718.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 215.787.951.000 Đồng).
- (i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị thông qua quyết định mua lại cổ phần của Công ty TNHH Swift 247 và cơ cấu Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo thành công ty trực thuộc Công ty TNHH Swift 247. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH Swift 247 được góp 31,5 tỷ Đồng bởi Công ty và các cổ đông khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo là công ty con gián tiếp của Công ty.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước tháng 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 79 triệu Baht Thái Lan. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá. Tuy nhiên, tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên đang đàm phán để tăng tỷ lệ sở hữu lên 38% vào năm 2022 hoặc khi thị trường phục hồi sau Covid-19.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	1.102.291.560.000	1.216.220.105.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd. (*)	540.974.399.700	520.653.712.788
Khác	252.978.235.624	210.797.454.506
	<u>1.896.244.195.324</u>	<u>1.947.671.272.294</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.552.386.738.385	1.991.451.378.557
	<u>4.448.630.933.709</u>	<u>3.939.122.650.851</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, các số dư phải thu ngắn hạn từ khách hàng này đã quá hạn thu hồi trên 1 năm do tình hình của đại dịch COVID-19. Dựa vào lịch sử thanh toán cũng như mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Công ty và các công ty này, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi khi thị trường hàng không phục hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Aergen Aircraft Thirty One Limited	85.952.100.452	4.617.481.949
Khác	178.995.000.201	162.341.116.961
	<u>264.947.100.653</u>	<u>166.958.598.910</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	29.889.179.949	-
	<u>294.836.280.602</u>	<u>166.958.598.910</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (i)	3.553.479.609.060	-	4.189.158.334.254	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	1.824.881.774.817	-	1.824.881.774.817	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	578.195.967.069	-	689.174.934.689	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	279.221.386.390	-	232.782.861.484	-
Khác	476.617.055.562	-	626.573.166.696	-
	<u>6.712.395.792.898</u>	<u>-</u>	<u>7.562.571.071.940</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	5.623.159.814.331	-	4.249.687.219.054	-
	<u>12.335.555.607.229</u>	<u>-</u>	<u>11.812.258.290.994</u>	<u>-</u>

(i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	7.091.063.716.327	-	6.805.551.842.000	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (ii)	3.510.618.331.546	-	3.515.188.352.836	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.266.483.575.460	-	1.242.593.141.017	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	127.242.462.140	-	129.268.494.725	-
Khác	232.739.821.674	-	49.814.214.970	-
	<u>12.228.147.907.147</u>	<u>-</u>	<u>11.742.416.045.548</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	4.278.810.260.499	-	725.964.187.706	-
	<u>16.506.958.167.646</u>	<u>-</u>	<u>12.468.380.233.254</u>	<u>-</u>

(ii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2022 đến năm 2026.

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	818.687.866.830	-	681.234.137.484	-
Hàng hóa	26.863.213.324	-	30.859.124.643	-
	<u>845.551.080.154</u>	<u>-</u>	<u>712.093.262.127</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	39.743.632.357	195.438.728.811
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	34.486.945.677	15.481.112.314
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.365.221.701	1.806.992.941
	<u>77.595.799.735</u>	<u>212.726.834.066</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	4.669.352.668.318	4.265.543.851.868
Chi phí hoàn tàu bay thuê	466.785.983.991	477.459.578.390
Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ	179.062.951.055	123.550.583.976
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	104.132.704.603	83.980.251.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.602.918.986	38.792.040.942
	<u>5.453.937.226.953</u>	<u>4.989.326.306.905</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09a – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	-	6.591.074.767.201
Tăng trong năm	808.937.001.247	56.655.038.270	73.016.118.530	129.802.638.425	42.931.219.564	1.111.342.016.036
Phân bổ trong năm	(424.331.739.105)	(83.014.775.913)	(92.191.982.357)	(121.106.442.765)	(4.139.178.622)	(724.784.118.762)
Giảm trong năm (*)	(1.901.890.471.265)	(86.415.886.305)	-	-	-	(1.988.306.357.570)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.265.543.851.868	477.459.578.390	83.980.251.729	123.550.583.976	38.792.040.942	4.989.326.306.905
Tăng trong kỳ	555.057.176.578	22.953.326.057	58.096.820.392	121.934.780.765	-	758.042.103.792
Phân bổ trong kỳ	(151.248.360.128)	(33.626.920.456)	(37.944.367.518)	(66.422.413.686)	(4.189.121.956)	(293.431.183.744)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.669.352.668.318	466.785.983.991	104.132.704.603	179.062.951.055	34.602.918.986	5.453.937.226.953

(*) Do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ		Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	896.813.994.227	102.504.743.597	67.293.981.762	56.002.812.978	1.122.615.532.564	
	Mua trong kỳ	-	-	1.806.090.000	695.819.800	2.501.909.800	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	896.813.994.227	102.504.743.597	69.100.071.762	56.698.632.778	1.125.117.442.364	
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	204.945.749.364	27.821.530.936	19.754.157.459	21.609.437.953	274.130.875.712	
	Khấu hao trong kỳ	22.438.970.106	6.267.617.632	3.711.888.151	2.281.368.321	34.699.844.210	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	227.384.719.470	34.089.148.568	23.466.045.610	23.890.806.274	308.830.719.922	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	691.868.244.863	74.683.212.661	47.539.824.303	34.393.375.025	848.484.656.852	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	669.429.274.757	68.415.595.029	45.634.026.152	32.807.826.504	816.286.722.442	

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 669.429 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 691.868 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 18(b)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 50.756 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 47.719 triệu Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.907.717.155
Mua trong kỳ	204.435.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.112.152.155
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	28.875.220.855
Khấu hao trong kỳ	361.726.783
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	29.236.947.638
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.032.496.300
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	875.204.517
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 25.856 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 25.856 triệu Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	126.426.984.046	130.931.026.091
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không	616.559.650.596	561.430.982.449
Trung tâm Dịch vụ Phục vụ Mặt đất	6.406.717.359	-
Khác	2.890.614.244	1.410.527.366
	<u>752.283.966.245</u>	<u>693.772.535.906</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	693.772.535.906	1.258.338.717.091
Mua sắm	102.914.509.641	293.743.925.297
Chuyển sang TSCĐ	-	(778.062.904.128)
Điều chỉnh khác	(44.403.079.302)	(80.247.202.354)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>752.283.966.245</u>	<u>693.772.535.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.110.385.627.227	1.110.385.627.227	913.978.963.695	913.978.963.695
Khác	3.659.207.684.874	3.659.207.684.874	2.173.470.273.568	2.173.470.273.568
	<u>4.769.593.312.101</u>	<u>4.769.593.312.101</u>	<u>3.087.449.237.263</u>	<u>3.087.449.237.263</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))				
	293.930.595.876	293.930.595.876	320.580.539.246	320.580.539.246
	<u>5.063.523.907.977</u>	<u>5.063.523.907.977</u>	<u>3.408.029.776.509</u>	<u>3.408.029.776.509</u>

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình đàm phán với các bên cho thuê và các nhà cung cấp chính để tái cơ cấu hoặc giãn thời hạn thanh toán trong một khoảng thời gian dài hơn cho tới khi thị trường hàng không phục hồi.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Beijing China International Travel Service Co., Ltd.	127.303.199.983	144.659.744.583
DAEJOO Air Co., Ltd.	105.091.082.004	115.297.951.147
Sichuan Comfort International Travel Service Co., Ltd.	43.984.437.930	59.229.845.700
Khác	224.931.014.193	413.511.849.875
	<u>501.309.734.110</u>	<u>732.699.391.305</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	99.696.217.911	81.296.866.779
	<u>601.005.952.021</u>	<u>813.996.258.084</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu					
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.363.981.257	-	-	(9.803.361.193)	18.560.620.064
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	138.784.864.775	-	-	-	138.784.864.775
Thuế GTGT	103.888.422.189	278.145.257.854	(322.169.787.792)	-	59.863.892.251
Thuế thu nhập cá nhân	53.764.602.421	18.422.479.739	(30.154.209.000)	-	42.032.873.160
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	9.803.361.193	-	(9.803.361.193)	-
Thuế khác	-	18.327.956	(18.327.956)	-	-
	296.437.889.385	306.389.426.742	(352.342.324.748)	(9.803.361.193)	240.681.630.186

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	466.959.686.731	551.730.986.548
Chi phí bảo trì	129.892.194.898	156.345.907.814
Chi phí lãi vay	118.266.511.158	57.690.338.836
Khác	129.614.888.405	86.171.207.159
	<u>844.733.281.192</u>	<u>851.938.440.357</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	<u>215.839.956.739</u>	<u>867.654.596.914</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Phải trả từ mua cổ phiếu (*)	1.600.000.000.000	-
Lệ phí sân bay phải trả	551.207.391.521	623.345.822.167
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	54.601.182.719	74.003.924.865
Khác	135.496.006.634	81.274.009.737
	<u>2.341.304.580.874</u>	<u>778.623.756.769</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	<u>4.289.917.472.578</u>	<u>5.212.576.736.321</u>
	<u>6.631.222.053.452</u>	<u>5.991.200.493.090</u>

(*) Khoản phải trả liên quan đến việc mua cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản phải trả này đã được thanh toán đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09a – DN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2021	Tăng	Giảm	Đánh giá lại	Tại ngày 30.6.2021
(a)	Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND
	Vay ngân hàng (i)	6.471.260.726.734	6.193.076.387.299	(6.968.062.897.576)	6.704.057.565	5.702.978.274.022
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	2.623.554.910.000	29.772.691.372	(1.311.061.340.000)	(3.756.981.372)	1.338.509.280.000
	Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.000.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-	700.000.000.000
		<u>10.094.815.636.734</u>	<u>6.222.849.078.671</u>	<u>(8.579.124.237.576)</u>	<u>2.947.076.193</u>	<u>7.741.487.554.022</u>

18 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*)	USD	1.820.710.911.947	1.921.659.266.962
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*)	VND	173.687.795.704	-
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.274.732.174.992	1.973.275.655.305
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	605.668.487.810	586.197.161.571
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	399.735.795.752	449.735.795.752
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	263.287.209.912	226.640.066.933
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	165.155.897.905	1.080.441.555.760
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	-	123.411.192.331
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	-	109.900.032.120
		<u>5.702.978.274.022</u>	<u>6.471.260.726.734</u>

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.766 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.973 tỷ Đồng).

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,2%/năm, ngoại trừ một số khoản vay với tổng số tiền là 488 tỷ Đồng có lãi suất từ 8%-8,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,0%/năm đến 6,2%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, và từ 3,3%/năm đến 6,2%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,89%/năm đến 3,70%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (i)	3.059.895.419.856	-	(1.311.061.340.000)	(6.514.948.282)	1.742.319.131.574
Trái phiếu thường (ii)	910.700.000.000	2.332.762.500.000	-	-	3.243.462.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.623.554.910.000)	(29.772.691.372)	1.311.061.340.000	3.756.981.372	(1.338.509.280.000)
	<u>1.347.040.509.856</u>	<u>2.302.989.808.628</u>	<u>-</u>	<u>(2.757.966.910)</u>	<u>3.647.272.351.574</u>

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Woori Bank - Singapore Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	520.200.000.000	-	1.044.675.000.000	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	520.200.000.000	-	1.044.675.000.000	-
KEB Hana Bank - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	231.200.000.000	-	464.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	Tháng 6 năm 2028	66.909.280.000	403.809.851.574	69.904.910.000	436.340.509.856
			<u>1.338.509.280.000</u>	<u>403.809.851.574</u>	<u>2.623.554.910.000</u>	<u>436.340.509.856</u>

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

(*) Đây là khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng và có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu Đô la Mỹ. Thời gian đáo hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 1,53%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1,63%/năm).

(**) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 2,85%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,29%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 10(a))	<u>669.429.274.757</u>	<u>691.868.244.863</u>

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết của các trái phiếu thường phát hành dài hạn như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	30.6.2021	31.12.2020
	tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	9,5%	2026	1.993.462.500.000	-
Trái phiếu phát hành theo giá 100.000 đồng/trái phiếu, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	9%	2023	650.000.000.000	310.700.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8%	2022	600.000.000.000	600.000.000.000
				<u>3.243.462.500.000</u>	<u>910.700.000.000</u>

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Dự phòng lập trong năm	1.433.960.884.452	56.655.038.270	1.490.615.922.722
Giảm dự phòng trong năm (*)	(3.258.146.656.284)	(175.356.641.656)	(3.433.503.297.940)
Khác	(3.353.341.457)	53.550.541.007	50.197.199.550
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.907.846.005.200	883.701.985.514	10.791.547.990.714
Dự phòng lập trong kỳ	770.691.590.983	22.919.992.724	793.611.583.707
Khác	(31.850.829.495)	21.805.574.986	(10.045.254.509)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.646.686.766.688	928.427.553.224	11.575.114.319.912
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Ngắn hạn	1.804.991.310.826	-	1.804.991.310.826
Dài hạn	8.841.695.455.862	928.427.553.224	9.770.123.009.086
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.646.686.766.688	928.427.553.224	11.575.114.319.912
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Quỹ lập trong kỳ/năm (*)	380.676.119.348	-
Quỹ đã chi trả	(47.167.079.534)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>333.509.039.814</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 1 tháng 3 năm 2021, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.371.621.747.341	2.268.412.283.857
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	378.952.892.013	382.643.540.574
	<hr/>	<hr/>
	<u>2.750.574.639.354</u>	<u>2.651.055.824.431</u>
	<hr/>	<hr/>
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.483.439.474.939	2.353.904.244.611
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	364.976.354.963	364.976.354.963
	<hr/>	<hr/>
	<u>2.848.415.829.902</u>	<u>2.718.880.599.574</u>
	<hr/>	<hr/>
Cán trừ	(2.750.574.639.354)	(2.651.055.824.431)
	<hr/>	<hr/>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	<u>97.841.190.548</u>	<u>67.824.775.143</u>

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	67.824.775.143	394.444.939.970
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	30.016.415.405	(326.620.164.827)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>97.841.190.548</u>	<u>67.824.775.143</u>

Công ty sử dụng thuế suất thuế TNDN là 20% để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(326.685.075.516)	2.087.985.727.619

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(17.772.740)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	523.838.594	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	523.838.594	5.238.385.940.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	523.838.594	5.238.385.940.000
Bán cổ phiếu quỹ (*)	17.772.740	177.727.400.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	541.611.334	5.416.113.340.000

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ với giá trung bình là 132.248 Đồng trên một cổ phiếu quỹ trong giai đoạn từ 30 tháng 4 đến 22 tháng 5 năm 2021.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	3.164.605.883.182	6.479.547.353.367
Lỗ trong năm	-	-	-	(1.453.007.077.319)	(1.453.007.077.319)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	1.711.598.805.863	5.026.540.276.048
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	34.202.493.260	34.202.493.260
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(380.676.119.348)	(380.676.119.348)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	2.348.654.987.714
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	1.365.125.179.775	7.028.721.637.674

Căn cứ vào Nghị quyết số 01-20/VJ-ĐHCĐ-ĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã giao Hội đồng Quản trị quyết định việc chọn lựa thời điểm chia cổ tức.

24 CỐ TỨC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.789.721.550	57.789.721.550
Số dư cuối kỳ/năm	<u>57.789.721.550</u>	<u>57.789.721.550</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2021	31.12.2020
USD	5.707.588	10.586.270
SGD	939.739	852.821
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	192.993.162	229.894.064
JPY	18.116.368	71.052.730
EUR	47.070	47.070
TWD	279.800	280.900
HKD	54.350	54.350
GBP	3.575	3.575
IDR	47.805.000	47.805.000
THB	101.383	105.169
CNY	18.478	18.378
INR	135.370	135.370
MMK	<u>2.864.650</u>	<u>2.864.650</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	1.814.333.990.363	2.600.712.319.642
- Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	93.160.707.764	2.359.973.390.058
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	2.293.022.418.307	3.387.027.407.551
- Cho thuê chuyến bay không thường lệ và thuê ước tàu bay	170.248.414.275	94.917.680.791
	<u>4.370.765.530.709</u>	<u>8.442.630.798.042</u>
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	628.573.747.296	483.814.123.917
Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay	-	174.750.000.000
Doanh thu khác	22.748.585.401	127.106.379.605
	<u>5.022.087.863.406</u>	<u>9.228.301.301.564</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí khối khai thác bay	6.569.126.707.619	10.236.768.636.536
Chi phí khối kỹ thuật	780.902.857.506	1.080.552.332.629
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	377.219.588.228	804.140.661.334
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	20.450.266.733	17.304.801.727
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	9.665.572.000	54.227.081.990
Giảm dự phòng phải trả trong kỳ (*)	-	(1.186.285.976.434)
Chi phí khác	230.798.000.255	222.095.085.822
	<u>7.988.162.992.341</u>	<u>11.228.802.623.604</u>

(*) Do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (*)	3.584.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.112.574.489	138.376.423.769
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.793.733.619	205.088.341.276
Thu nhập từ bán quyền mua cổ phiếu	-	500.000.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	173.585.564.363
Khác	96.660.918	3.966.151.997
	<u>3.763.002.969.026</u>	<u>1.021.016.481.405</u>

(*) Khoản thu nhập này liên quan tới việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho các bên liên quan (Thuyết minh 36(a)(vii)).

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	290.253.736.292	232.229.994.878
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	36.779.051.513	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.670.409.500	335.641.352.529
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	21.805.574.986	38.717.670.838
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn	(160.000.000.000)	35.000.000.000
Khác	1.893.400.619	-
	<u>202.402.172.910</u>	<u>641.589.018.245</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	233.093.719.047	161.159.337.688
Chi phí hoa hồng bán hàng	95.095.899.370	228.614.299.766
Chi phí nhân viên	30.298.594.125	57.154.470.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.374.054	118.708.007
Chi phí khác	5.215.190.725	5.259.010.807
	<u>363.802.777.321</u>	<u>452.305.826.714</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương nhân viên	70.292.117.530	93.800.674.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.568.892.634	65.486.571.082
Chi phí thuê	21.313.370.235	13.331.954.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.277.066.330	1.183.960.894
Chi phí khác	19.483.352.198	19.923.553.760
	<u>174.934.798.927</u>	<u>193.726.714.949</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa công cộng, theo các luật thuế TNDN hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	64.218.908.665	(1.456.908.111.583)
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.843.781.733	(291.381.622.317)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.172.633.672	20.029.875.159
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	254.653.800.045
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>30.016.415.405</u>	<u>(16.697.947.113)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	<u>30.016.415.405</u>	<u>(16.697.947.113)</u>
	<u>30.016.415.405</u>	<u>(16.697.947.113)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhiên liệu	2.345.460.784.323	3.612.442.835.418
Chi phí nhân viên	966.575.156.373	1.779.420.451.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.061.570.993	95.033.908.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	<u>5.179.803.056.900</u>	<u>6.387.937.970.432</u>
	<u>8.526.900.568.589</u>	<u>11.874.835.165.267</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh 26 và 27 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty không phân bổ được.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Trong Việt Nam	3.909.263.832.117	4.754.099.185.080
Ngoài Việt Nam	1.112.824.031.289	4.474.202.116.484
	<u>5.022.087.863.406</u>	<u>9.228.301.301.564</u>

Công ty không theo dõi các thông tin khác ngoài doanh thu theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên doanh thu theo khu vực địa lý.

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Vay dài hạn đến hạn phải trả	1.285.045.630.000	32.311.340.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	380.676.119.348	-
Cần trừ phải thu từ thanh lý TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang với phải trả ngắn hạn khác	-	1.135.994.293.548
	<u>1.665.721.749.348</u>	<u>32.311.340.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sovico	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng HDBank)	Cổ đông lớn
Vietjet Air IVB No. I Limited	Công ty con
Vietjet Air IVB No. II Limited	Công ty con
Vietjet Air Ireland No. I Limited	Công ty con
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Công ty con
Công ty TNHH Galaxy Pay	Công ty con
Công ty Cổ phần Swift 247	Công ty con
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (trước đây là Công ty Cổ phần Vietjet Plaza)	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình)	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Năng lượng Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Menas	Bên liên quan khác
Angelica Holding Limited	Bên liên quan khác
Angelica Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	Bên liên quan khác
AAA Aircraft Asset Company Limited	Bên liên quan khác
World Go International Limited	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Khu Du lịch Bắc Mỹ An	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất Động Sản Conasi	Bên liên quan khác
Guangzhou Representative of Vietjet Aviation Joint Stock Company	Bên liên quan khác

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu cho thuê tàu bay		
Công ty con	464.466.759.696	449.421.847.917
Công ty liên kết	28.028.894.400	34.392.276.000
Bên liên quan khác	136.078.093.200	-
	<u>628.573.747.296</u>	<u>483.814.123.917</u>
ii) Chi phí thuê hoạt động tàu bay		
Bên liên quan khác	<u>587.582.000.000</u>	<u>593.283.358.830</u>
iii) Doanh thu từ phí thu xếp chuyển nhượng quyền thương mại tàu bay		
Công ty con	-	<u>174.750.000.000</u>
iv) Hoạt động vận chuyển hàng hóa		
Công ty con:		
- Doanh thu	439.029.844.090	322.711.447.093
- Chi phí hoa hồng	34.688.257.435	57.647.972.188
	<u>473.718.101.525</u>	<u>380.359.419.281</u>
v) Doanh thu dịch vụ khác		
Công ty liên kết	14.469.093.464	16.730.952.543
Bên liên quan khác	-	69.947.253.740
	<u>14.469.093.464</u>	<u>86.678.206.283</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
vi) Hoạt động tài chính		
Thu nhập về tiền lãi		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	15.780.592.956	15.410.285.326
Công ty liên kết	111.920.089.349	81.305.286.846
Bên liên quan khác	770.506.849	31.460.986.301
	<u>128.471.189.154</u>	<u>128.176.558.473</u>
Chi phí lãi vay		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	31.632.294.305	51.426.715.665
Bên liên quan khác	24.408.904.110	27.616.438.356
	<u>56.041.198.415</u>	<u>79.043.154.021</u>
Đi vay		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	<u>1.924.284.538.314</u>	<u>2.950.244.256.998</u>
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng từ tiền gửi		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	<u>3.600.000.000.000</u>	<u>1.910.000.000.000</u>
vii) Hoạt động đầu tư		
Chuyển nhượng đầu tư (*)		
Bên liên quan khác	<u>5.184.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã triển khai ký kết đầu tư và chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho các bên liên quan khác với tổng giá trị là 5.184.000.000.000 Đồng. Theo các thỏa thuận chuyển nhượng trên, khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong thời hạn 30 tháng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã nhận được 1.598.289.600.000 Đồng từ việc chuyển nhượng này.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
vii) Hoạt động đầu tư (tiếp theo)		
Bán quyền mua chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ bán quyền mua	-	500.000.000.000
Nhận tiền thanh toán	-	300.000.000.000
Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành		
Tiền đã đặt cọc mua trái phiếu	-	800.000.000.000
Chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác		
Thu nhập từ chuyển nhượng	-	793.160.000.000
Nhận tiền chuyển nhượng	290.000.000.000	400.000.000.000
Thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án bất động sản		
Phân loại lại khoản cho vay sang phải thu ngắn hạn khác do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	701.500.000.000
Phải thu tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	252.754.849.315
Góp vốn		
Công ty con	22.500.000.000	-
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản		
Công ty con	-	1.091.497.912.701
Đầu tư các dự án với bên liên quan khác		
Nhận tiền đặt cọc	1.200.000.000.000	800.000.000.000
Trả tiền đặt cọc	1.995.000.000.000	-
Đầu tư dự án với công ty con		
Nhận tiền đặt cọc	15.000.000.000	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
viii) Giao dịch khác		
Trả trước tiền thuê văn phòng		
Cổ đông lớn	-	21.504.159.376
Tiền thuê văn phòng		
Bên liên quan khác	14.057.926.456	16.312.572.305
(Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần		
Công ty con	(176.556.699.213)	1.327.048.301.108
Công ty liên kết	81.935.769.215	557.675.589.773
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.532.649.937	9.451.851.618
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	541.718.556.008	1.943.626.832.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con (i)	2.392.504.531.423	1.967.058.736.238
Bên liên quan khác	159.882.206.962	24.392.642.319
	2.552.386.738.385	1.991.451.378.557
(i) Khoản phải thu từ cho thuê khô tàu bay.		
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty liên kết	29.889.179.949	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty con	21.717.078.740	25.364.781.322
Công ty liên kết (ii)	1.677.640.833.714	1.444.016.352.715
Bên liên quan khác (iii)	3.923.801.901.877	2.780.306.085.017
	<u>5.623.159.814.331</u>	<u>4.249.687.219.054</u>

(ii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, hưởng lãi suất 7,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8,8%/năm).

(iii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza, khoản phải thu từ thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza, và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã nhận được 656.700.000.000 Đồng từ việc thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza, và 1.598.289.600.000 Đồng từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))

Công ty liên kết (iv)	468.344.946.987	468.344.946.987
Bên liên quan khác (v)	3.810.465.313.512	257.619.240.719
	<u>4.278.810.260.499</u>	<u>725.964.187.706</u>

(iv) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, không có tài sản đảm bảo, và không hưởng lãi.

(v) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ một bên liên quan khác về quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê, và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)

Cổ đông lớn	24.576.182.144	24.576.182.144
Công ty liên kết	2.335.782.331	29.578.997.675
Bên liên quan khác	267.018.631.401	266.425.359.427
	<u>293.930.595.876</u>	<u>320.580.539.246</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Cổ đông lớn	400.251.461	131.582.161
Công ty con	94.107.978.099	75.032.177.912
Công ty liên kết	4.764.016.665	5.298.624.920
Bên liên quan khác	423.971.686	834.481.786
	<u>99.696.217.911</u>	<u>81.296.866.779</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	1.174.604.169	1.151.750.817
Bên liên quan khác	75.517.967.241	29.450.568.306
	<u>76.692.571.410</u>	<u>30.602.319.123</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Cổ đông lớn	69.912.705.260	68.941.671.872
Công ty con (vi)	4.220.004.767.318	4.408.078.064.449
Bên liên quan khác	-	735.557.000.000
	<u>4.289.917.472.578</u>	<u>5.212.576.736.321</u>
(vi) Khoản phải trả chủ yếu bao gồm các khoản thu hộ.		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Cổ đông lớn - Ngân hàng HDBank	1.994.398.707.651	1.921.659.266.962
Bên liên quan khác	700.000.000.000	1.000.000.000.000
	<u>2.694.398.707.651</u>	<u>2.921.659.266.962</u>
Phải trả dài hạn khác		
Công ty con	<u>5.450.000.000</u>	<u>5.450.000.000</u>

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Công ty là bên đi thuê*

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	8.840.142.427.178	7.295.557.109.808
Từ 1 đến 5 năm	42.543.830.061.295	28.258.167.505.305
Trên 5 năm	24.917.583.255.979	24.551.317.111.601
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>76.301.555.744.452</u>	<u>60.105.041.726.714</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.205.269.269.210	1.258.236.370.463
Từ 1 đến 5 năm	3.360.218.804.892	3.525.160.217.707
Trên 5 năm	1.139.412.967.980	1.528.098.437.383
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>5.704.901.042.082</u>	<u>6.311.495.025.553</u>

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết khác**

Công ty đã ký một hợp đồng khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nhận được 66 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Công ty đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng. Theo các hợp đồng mua bán tàu bay giữa Công ty và Airbus S.A.S, các cam kết của Công ty liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.596 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.596 triệu Đô la Mỹ).

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một hợp đồng với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Hợp đồng này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Công ty cũng đã ký một hợp đồng và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay. Theo hợp đồng này, các cam kết của Công ty liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.238 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.238 triệu Đô la Mỹ). Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty và Boeing Company đang trong quá trình đàm phán về việc thực hiện một số điều khoản cam kết trong hợp đồng này.

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2021 và ngày 6 tháng 9 năm 2021, Công ty đã huy động thành công 3.000 tỷ Đồng thông qua phát hành 30 triệu trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 100.000 Đồng/trái phiếu. Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo; lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến khi đáo hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2026 và ngày 16 tháng 8 năm 2026.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 9 năm 2021.



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành